

TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT - PHẦN 1

Trước khi đi vào một số nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật, thì chúng ta cần tìm hiểu một số vấn đề liên quan đến phép biện chứng.

1. Phép biện chứng và một số hình thức liên quan đến phép biện chứng:

1.1. Khái niệm biện chứng:

- Khái niệm biện chứng: Trong triết học Mác – Lênin khái niệm biện chứng dùng để chỉ mối liên hệ, sự tương tác, chuyển hóa, vận động và phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng hay quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy.
- Biện chứng được hiểu như trên thì được chia làm hai loại:
 - Biện chứng chủ quan: Là biện chứng của thế giới vật chất, là biện chứng của các sự vật hiện tượng. Cái biện chứng này, nó là cái vốn có của thế giới vật chất. Nó không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức được hay không nhận thức được, có thừa nhận hay không thừa nhận nó vì nó tự biện chứng.
 - Biện chứng khách quan: Là biện chứng phản ánh biện chứng khách quan và ý thức của con người (còn gọi là tư duy biện chứng). Như vậy, cái biện chứng chủ quan này không do con người tưởng tượng ra, không do con người bịa đặt ra mà cái biện chứng ấy phản ánh cái biện chứng khách quan của thế giới. Nó có nội dung từ thế giới khách quan.
- Khái niệm phép biện chứng: Phép biện chứng là học thuyết, nghiên cứu, khái quát các biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, các quy luật khoa học để trên cơ sở đó xây dựng những nguyên tắc, phương pháp luận cho nhận thức và cho hoạt động thực tiễn.
- Nếu chúng ta hiểu phép biện chứng như vậy, thì bản thân nó đối lập với phương pháp siêu hình (Phương pháp siêu hình là một tư duy nhận thức về sự vật, hiện tượng trong sự cô lập, tách rời, không hoạt động, không phát triển. Và điều đó có nghĩa phép biện chứng mà ta nói như vậy thì thuộc về biện chứng chủ quan).

1.2. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng:

Cùng với sự phát triển của tư duy nhân loại thì phép biện chứng có ba hình thức cơ bản, đó là: Biện chứng chất phát thời cổ đại; Biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức; Biện chứng duy vật trong triết học Mác-Lênin. Chúng ta sẽ tìm hiểu lần lượt ba hình thức biện chứng cơ bản:

- Biện chứng cổ đại: Các nhà biện chứng của phương Đông và phương Tây trong thời kỳ này người ta đã thấy được các sự vật và hiện tượng trong quá trình sinh thành biến hóa, liên hệ và phát triển. Chẳng hạn như ở triết học Trung Quốc thì đó là học thuyết Âm-Dương, học thuyết này nói về sự tương tác, tác động của các mặt đối lập trong cùng một sự vật. Còn trong triết học Ấn Độ, chúng ta tìm thấy biện chứng trong triết học của Phật giáo với các phạm trù như vô ngã, vô thường,...thông qua những phạm trù này thì triết học của Phật giáo chỉ ra rằng, vạn vật trong vũ trụ không ngừng vận động và biến đổi. Các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ, nó nằm trong sự liên kết tác động với nhau. Đặc biệt trong triết học cổ đại Hy Lạp, thì các nhà triết học mà điển hình là ngài Hylạp đã thấy được thế giới vật chất luôn luôn vận động và biến đổi. Nó vừa là nó nhưng nó lại không phải là nó, nó vừa ở chỗ này nhưng đồng thời nó không phải ở chỗ đó. Thế nhưng, những điều mà các nhà biện chứng trong triết học phương Đông và phương Tây nhận thức được thì nó được xuất phát từ các trực kiến thiên tài của nhà triết học, chứ nó chưa được luận giải bởi các thành tựu khoa học tự nhiên. Chính vì lẽ đó mà triết học cổ đại, vẫn còn mang tính ngây thơ chất phát. Tính ngây thơ chất phát ta có thể hiểu rằng những điều mà những nhà biện chứng nhận thức được thế giới, thì nó chưa được lý giải bằng khoa học thực nghiệm, bằng thực tiễn mà nó chỉ bằng trực kiến thiên tài của các nhà triết học. Do đó, nó còn mang nặng tính ngây thơ chất phát là vậy. Và từ giữa thế kỷ 15 trở đi thì khoa học tự nhiên phát triển rất nhanh và rất mạnh, người ta đã đi sâu vào phân tích, nghiên cứu, mổ xẻ từng yếu tố tự nhiên và từ đó nó hình thành phương pháp tư duy siêu hình. Cho đến thế kỷ 18 thì phương pháp tư duy siêu hình đã thức sự trở thành, phương pháp thống trị trong tư duy triết học. Vì lẽ đó, nên tất yếu phải thay thế bằng một hình thức tư duy mới cao hơn đó là tư duy biện chứng. Để hiểu rõ hơn, mời các bạn sang hình thức cơ bản thứ hai của tư duy biện chứng.
- Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức: Triết học cổ điển Đức vào khoảng thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, phép biện chứng này bắt đầu bởi một nhà triết học nổi tiếng người Đức là Kant. Và nó được hoàn thiện, bởi một nhà triết học nổi tiếng và vĩ đại khác đó là Hegel. Các nhà triết học cổ điển Đức đã thấy được sự vận động và phát triển của thế giới, và đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung cơ bản nhất của phép biện chứng duy vật. Tức liên quan đến mối liên hệ và sự phát triển, tuy nhiên cái biện chứng ấy là biện chứng ý niệm, biện chứng của ý niệm. Từ đó người ta cho rằng, bản chất của ý niệm sản sinh ra bản chất khách quan, nó là cơ sở của bản chất khách quan. Hay nói cách khác người ta xem bản chất chủ quan, là cơ sở của khách quan. Chính vì vậy, bản chất ấy gọi là bản chất duy tâm. Ngoài giá trị học thuật thì nó chưa có ý nghĩa lớn, trong vấn đề nhận thức và cải tạo thế giới. Với tính chất duy tâm trong triết học cổ điển Đức như vậy, cần phải được khắc phục và cần phải vượt qua điều đó. Và Mác và Ăngghen đã làm được điều này, tức các ông đã khắc phục được những hạn chế trong chủ

nghĩa duy tâm của triết học cổ điển Đức và sáng tạo nên phép biện chứng duy vật.

- Phép biện chứng duy vật: Phép biện chứng duy vật do C.Mác và Ăngghen sáng tạo ra, vào những năm 40 của thế kỷ thứ 19 và được Lênin bảo vệ và phát triển. Vậy phép biện chứng duy vật được hiểu như thế nào?

Ăngghen nhà triết học vĩ đại, thiên tài của C.Mác đã khái quát phép biện chứng là khoa học về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất. Phép biện chứng với tinh thần như vậy, thì nó có sự khác biệt về chất so với các hình thức biện chứng trước đây. Sự khác biệt được thể hiện ở hai đặc trưng sau:

Đặc trưng thứ nhất: Phép biện chứng duy vật là phép biện chứng được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học (Tức nó được xác lập, xây dựng trên một nền tảng của thế giới quan duy vật nhưng là thế giới quan duy vật khoa học). Mà chính vì vậy, cái đặc trưng này nó không chỉ nói lên sự khác biệt giữa phép biện chứng duy vật và phép biện chứng duy tâm, mà còn nói lên sự khác biệt về trình độ giữa phép biện chứng duy vật với phép biện chứng chất phát thời cổ đại. Bởi lẽ, phép biện chứng chất phát thời cổ đại nó được xác lập trên lập trường của chủ nghĩa duy vật. Nhưng đó là chủ nghĩa duy vật trình độ trực quan, ngây thơ và chất phát.

Đặc trưng thứ hai: Phép biện chứng duy vật có sự thống nhất giữa, thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp biện chứng duy vật. Chính vì nó có sự thống nhất này, nên phép biện chứng duy vật nó không chỉ dừng lại ở việc giải thích thế giới mà quan trọng hơn và cần thiết hơn nó là công cụ để giúp con người nhận thức để cải tạo thế giới một cách có hiệu quả hơn.

Vậy phép biện chứng duy vật có những nội dung gì? Như trên chúng ta đã nói, phép biện chứng là sự khái quát về biện chứng thế giới khách quan mà bản thân biện chứng khách quan nó rất đa dạng và rất phong phú. Vì vậy, nội dung của phép biện chứng duy vật cũng rất đa dạng và phong phú. Và từ đây, chúng ta sẽ tiếp tục chuyển sang nghiên cứu nội dung của phép biện chứng duy vật.

2. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật:

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu và khái quát cái bản chất khách quan, để trên cơ sở đó mà xây dựng thành các nguyên lý và các quy luật. Vậy các nguyên lý và các quy luật mà chúng ta bắt đầu nghiên cứu ở đây, là nó phản ánh bản chất khách quan. Chúng ta có hai nguyên lý cơ bản, và chúng ta sẽ bắt đầu từng nguyên lý một:

2.1. Nguyên lý về sự liên hệ phổ biến:

- a. **Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến:**

- Khái niệm liên hệ: Là khái niệm dùng để chỉ sự quy định, sự tác động, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật và hiện tượng hay giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng ấy.
- Khái niệm liên hệ phổ biến: Dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ, của các sự vật trong thế giới. Đồng thời, dùng để chỉ mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng trong thế giới.

⇒ Như vậy, những mối liên hệ phổ biến nhất đó là mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật hiện tượng của thế giới. Những mối liên hệ này, thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật. Đó là những mối liên hệ như: Giữa các mặt đối lập; Giữa lượng và chất; Giữa khẳng định với phủ định; Giữa cái chung và cái riêng; Giữa nguyên nhân và kết quả;... Chúng ta đã khái quát hai khái niệm thế nào là liên hệ, là liên hệ phổ biến và mối liên hệ phổ biến ấy là đối tượng nghiên cứu của cái gì?

Và chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu xem mối liên hệ phổ biến nó có những tính chất cơ bản gì?

b. Các tính chất cơ bản của mối liên hệ:

Phép biện chứng duy vật đã khái quát và nêu lên ba tính chất cơ bản của mối liên hệ đó là tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng phong phú.

- Tính khách quan của mối liên hệ: Các mối liên hệ là cái vốn có của bản thân thế giới, những mối liên hệ đó không phụ thuộc vào ý chí của con người. Do đó, con người chỉ nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động của mình mà thôi. Chứ con người không thể tưởng tượng ra, không thể bịa đặt ra những mối liên hệ mà bản thân thế giới không có.
- Tính phổ biến của mối liên hệ:
 - + Được thể hiện ở bất kỳ sự vật và hiện tượng nào, ở không gian và thời gian nào cũng đều có mối liên hệ với sự vật hiện tượng khác. Đã là sự vật vật chất, thì đều có mối liên hệ với sự vật và vật chất khác. Không có sự vật, vật chất nào nằm ngoài mối liên hệ này cả.
 - + Ngay trong cùng một sự vật hiện tượng thì bất kỳ một thành phần nào, một yếu tố nào cũng đều có mối liên hệ với những thành phần, những yếu tố khác của sự vật hiện tượng đó. Như vậy, chúng ta hiểu rằng trong mỗi một sự vật nó đều bao gồm những thành phần, những yếu tố thì những thành phần và những yếu tố này đều có mối liên hệ với nhau. Không có thành phần, yếu tố nào nằm ngoài mối liên hệ này cả.
- Tính đa dạng phong phú: Biểu hiện trước hết là các sự vật hiện tượng hay là quá trình khác nhau thì đều có mối liên hệ cụ thể khác nhau. Và vì vậy, chúng có vị trí và vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của các sự vật và hiện tượng.

Cùng một mối liên hệ với sự vật, nhưng trong mỗi điều kiện cụ thể khác nhau và ở những giai đoạn khác nhau thì chúng có tính chất và vai trò khác nhau đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật ấy. Nói như vậy, nhưng ta không thể đồng nhất vị trí, vai trò, tính chất của các mối liên hệ trong quá

trình liên quan đến quá trình vận động của sự vật hiện tượng. Chẳng hạn như, chúng ta không thể đồng nhất vị trí, vai trò các mối liên hệ như bên trong, bên ngoài, chủ yếu, thứ yếu, trực tiếp, gián tiếp,... Bởi lẽ như đã nói các mối liên hệ ấy nó có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật hiện tượng. Song như chúng ta vừa nói, phải thấy được vị trí, vai trò khác nhau của những mối liên hệ bên trong, bên ngoài, chủ yếu, thứ yếu, tất nhiên, ngẫu nhiên, trực tiếp, gián tiếp,... Nhưng chúng ta cần lưu ý rằng, sự phân chia thành những mối liên hệ như vậy nó chỉ có ý nghĩa tương đối. Tại sao vậy? Bởi mỗi một loại mối quan hệ thì nó là một hình thức, một bộ phận, một mắt xích của mối liên hệ phổ biến. Chính vì vậy, mà sự tồn tại của các mối liên hệ ấy là tương đối và cho dù như vậy nhưng cái việc xác định tính tương đối của các mối liên hệ là vô cùng quan trọng. Tại sao như vậy? Vì như đã nói ở trên, mỗi loại mối liên hệ nó có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của các sự vật và hiện tượng. Do đó, chúng ta phải phân biệt từng loại mối liên hệ là như vậy.

Từ việc trình bày khái quát những nội dung liên quan tới mối liên hệ phổ biến của thế giới, chúng ta sang phần ý nghĩa phương pháp luận.

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Lại nói rằng, sau mỗi nguyên lý, mỗi quy luật của phép biện chứng duy vật và của triết học Mác-Lênin thì chúng ta phải rút ra những kết luận có giá trị về mặt phương pháp luận. Tức là những kết luận có giá trị chỉ dẫn nhận thức và hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Vậy thì ở đây, liên quan đến nguyên lý về mối liên hệ phổ biến thì chúng ta rút ra hai kết luận quan trọng như sau:

- Vì các mối liên hệ mang tính khách quan, tính phổ biến như chúng ta đã trình bày ở trên. Bởi vậy, trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn thì chúng ta phải tôn trọng quan điểm toàn diện. Thế những quan điểm toàn diện nó có những yêu cầu gì? gồm có ba yêu cầu sau:
 - + Yêu cầu thứ nhất: Để chúng ta nhận thức đúng đắn được về bản thân sự vật, hiện tượng. Khi nói về sự vật, hiện tượng chúng ta có thể hiểu là nói về một con người, gia đình, đất nước, một cuộc cách mạng, thành phố kinh tế nào đó,... Vậy để thực hiện và nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng thì chúng ta phải làm gì? Thì yêu cầu này ta phải xem xét sự vật, hiện tượng đó trong mối liên hệ tác động qua lại với các sự vật và hiện tượng khác. Chúng ta phải thấy được các mối liên hệ của sự tác động qua lại của cả sự vật mà ta xem xét, với các sự vật và hiện tượng khác. Cũng như chúng ta phải thấy được các mối liên hệ của các bộ phận, các thành phần, các yếu tố của chính bản thân sự vật đó. Bởi trong một sự vật, hiện tượng thì nó có nhiều thành phần, nhiều yếu tố. Thì khi mà nhận thức về sự vật, chúng ta cần thấy được mối liên hệ của các thành phần và các yếu tố này với nhau trong chính bản thân sự vật và hiện tượng đó.

Ví dụ: Khi chúng ta đánh giá về tiến bộ xã hội. Thế thì, để đánh giá về tiến bộ xã hội ở một đất nước A, B nào đó hay đất nước chúng ta, Thì

theo quan điểm toàn diện chúng ta phải như thế nào? Thì chúng ta phải xem xét sự tiến bộ của xã hội trong chỉnh thể của nó (tức trong mối liên hệ của nó), với kinh tế, chính trị và những tiêu chí về phát triển con người. Chúng ta phải thấy được tất cả vấn đề đó nó liên quan với nhau, với tư cách là một cơ thể xã hội thống nhất. Cũng như vậy, khi đánh giá về bản chất của một con người thì chúng ta phải xem xét toàn diện các mối liên hệ của con người ấy với toàn bộ mối liên hệ trong đời sống xã hội chẳng hạn: về kinh tế, chính trị, pháp luật, đạo đức, với tôn giáo, gia đình, bạn bè, giai cấp, dân tộc,... Với yêu cầu thứ nhất, sẽ yêu cầu chúng ta như vậy.

+ ***Yêu cầu thứ hai:***

Khi chúng ta xem xét toàn diện các mối liên hệ về sự vật, hiện tượng như yêu cầu thứ nhất, thì chúng ta phải đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng mối liên hệ quan trọng. Như ở trên chúng ta đã nói về yêu cầu thứ nhất, để đánh giá đúng về sự vật thì chúng ta phải xem xét đều tất cả các mối liên hệ của sự vật và hiện tượng ấy với các sự vật và hiện tượng khác của các bộ phận, các yếu tố ấy trong cùng một sự vật và hiện tượng với nhau.

Nhưng yêu cầu thứ hai người ta lại cụ thể hơn, là chúng ta phải đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng mối liên hệ. Ở đây chúng ta không phải đánh giá một cách bình quân, một cách dàn trải mà phải có trọng tâm, trọng điểm. Phải từ trong tổng số các mối liên hệ mà chúng ta rút ra được và đâu là mối liên hệ bản chất, nó có ý nghĩa quyết định đối với sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng. Có như vậy, thì chúng ta mới nhận thức được bản chất của sự vật hiện tượng mà chúng ta cần phải nghiên cứu.

Ví dụ: Trong chủ trương đổi mới toàn bộ đất nước mà Đại hội đại biểu lần thứ 6, được diễn ra vào tháng 12-1986 thì Đảng ta đã xác định là phải đổi mới tư duy. Mà chúng ta đã biết tư duy có nhiều loại (tư duy kinh tế, tư duy chính trị, tư duy ngoại giao,...), nhưng Đảng ta xác định trước hết là tư duy kinh tế. Tư duy kinh tế phải được xem là một bước đột phá trọng tâm, trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới của chúng ta. Chính vì lẽ đó, mà sự nghiệp đổi mới đất nước của chúng ta từ ngày ấy đến nay đã mang lại những thành tựu vô cùng to lớn.

+ ***Yêu cầu thứ ba:***

Từ cái bản chất của sự vật chúng ta phải làm gì? Thì chúng ta phải liên kết được những mối liên hệ biện chứng, mối liên hệ chủ yếu với tất cả các mối liên hệ khác nhau của sự vật. Nó xuất phát từ bản chất của sự vật, do đó khi mà chúng ta nghiên cứu và đánh giá về nó thì chúng ta phải liên kết những mối liên hệ bản chất của sự vật, những mối liên hệ chủ yếu của sự vật với những mối liên hệ còn lại của bản thân sự vật. Để làm gì? Để đảm bảo tính đồng bộ, tính hệ thống trong khi chúng ta giải quyết những vấn đề liên quan đến hệ thống. Và có

như vậy thì chúng ta mới tránh được, sai lầm do quan điểm phiến diện gây ra. Quan điểm phiến diện là quan điểm được hiểu là quan điểm mà nó tuyệt đối hóa một mặt, một khía cạnh của một mối liên hệ nào đó mà nó bỏ rơi, bỏ quên và phủ nhận những mặt, những yếu tố, những mối liên hệ. Như trong việc xây dựng và phát triển kinh tế thì chỉ tuyệt đối hóa làm ăn kinh tế, mà chúng ta bỏ quên những hoạt động khác trong xã hội. Chúng ta cần loại trừ các quan điểm sai lầm này, trong quá trình xem xét và đánh giá sự vật.

⇒ Trên đây là toàn bộ nội dung cơ bản về phương pháp luận thứ nhất, chúng ta gọi là quan điểm toàn diện. Cũng trong nguyên lý này chúng ta sẽ rút ra ý nghĩa thức hai. Như chúng ta nói đến ở trên, mối liên hệ của thế giới nó không chỉ mang tính khách quan, tính phổ biến mà nó còn mang tính đa dạng phong phú như đã nêu ra ở trên. Mà chính vì vậy, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của chúng ta thì cần phải tôn trọng một quan điểm rất quan trọng đó là quan điểm lịch sử cụ thể.

- Quan điểm lịch sử cụ thể:

- + Khi chúng ta nhận thức sự vật tác động vào sự vật thì chúng ta phải tính đến những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật nó sinh ra, nó tồn tại, nó phát triển.
- + Phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của những mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể. Để từ đó có những giải pháp đúng đắn và hiệu quả, nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến cuộc sống. Như vậy yêu cầu thứ hai đòi hỏi rằng phải xác định đúng, xác định rõ vị trí và vai trò của từng mối liên hệ cụ thể trong từng mối liên hệ cụ thể. Để làm gì? Để từ đó có những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc giải quyết những tình huống có liên quan đến hoạt động thực tiễn của chúng ta.

⇒ Theo quan điểm lịch sử cụ thể chúng ta có thể thấy: Một luận điểm khoa học nào đó có thể đúng trong điều kiện và hoàn cảnh này, nhưng sẽ không đúng trong điều kiện hoàn cảnh khác. Cũng như vậy, một phương pháp làm ăn nào đó có thể đúng trong hoàn cảnh này, nhưng lại không đúng trong hoàn cảnh khác. Và ngược lại, nó sẽ đúng trong điều kiện lịch sử này nhưng lại không đúng trong điều kiện lịch sử khác. Cũng như một phẩm chất đạo đức nào đó rất tốt trong điều kiện lịch sử này, nhưng có thể không tốt ở điều kiện lịch sử khác. Bởi vậy, trong trường hợp nào nó “Kéo dài ưu điểm sẽ trở thành khuyết điểm”.

2.2. Nguyên lý về sự phát triển:

a. Khái niệm về sự phát triển:

- Khi xem xét sự phát triển của thế giới, thì phép biện chứng duy vật đối lập với quan điểm siêu hình (Xin nhắc lại: Quan điểm siêu hình là quan điểm xem xét

sự phát triển chỉ là sự tăng hay giảm về lượng mà không có sự biến đổi về chất của sự vật, nếu có sự thay đổi thì thay đổi chỉ diễn ra về mặt số lượng mà thôi, chứ không có sự sinh thành ra cái mới). Đối lập với quan điểm siêu hình, phép biện chứng duy vật khẳng định thế giới lại trong quá trình vận động và phát triển không ngừng, và họ xem phát triển là quá trình vận động tiến lên thông qua các bước nhảy và dẫn đến sự thay đổi từ lượng sang chất theo chiều xoáy ốc đi lên.

- Phép biện chứng không chỉ thừa nhận về sự phát triển, mà còn chỉ ra nguồn gốc và động lực của sự phát triển đó là nằm ở bên trong sự vật và hiện tượng, là do sự đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập. Dẫn đến kết quả sự vật cũ mất đi, và sự vật mới ra đời.
- Trên cơ sở khái quát về sự phát triển của các sự vật và hiện tượng trên thế giới thì phép biện chứng duy vật đã khẳng định “Phát triển là một phạm trù triết học để chỉ quá trình vận động, tiến hóa từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn”.
- Vận động và phát triển không phải là một vì vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, nó là phương thức tồn tại của vật chất và đặc biệt nó là sự biến đổi nói chung. Như Ăngghen nói “Vận động là sự biến đổi nói chung”. Thế còn bản thân phát triển nó là một quá trình vận động theo khuynh hướng tiến lên, có đặc trưng là xuất hiện cái mới trên cơ sở phủ định cái cũ. Nên phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động, nó không đồng nhất với vận động nhưng nó lại là một trường hợp đặc biệt của vận động.

⇒ Phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động, vậy phát triển có những tính chất nào? Chúng ta sang phần tiếp theo...

b. Các tính chất của sự phát triển:

Theo quan điểm của phép biện chứng duy vật, phát triển có ba tính chất: Tính khách quan, phổ biến và đa dạng phong phú.

- Tính khách quan:
 - + Nói đến tính khách quan của sự phát triển thì nó biểu hiện ở sự vận động, phát triển nằm bên trong bản thân sự vật. Đó là quá trình giải quyết không ngừng những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình tồn tại của các sự vật và hiện tượng. Chính vì vậy, sự phát triển của thế giới nó không phụ thuộc vào ý thức con người. Do đó, không có cá nhân và thế lực nào có thể ngăn cản được sự phát triển mà nếu có thì chỉ gây khó khăn cho nó mà thôi(vì tự thân nó vận động và tự thân nó phát triển).
- Tính phổ biến:
 - + Là quá trình phát triển mà nó diễn ra ở mọi lĩnh vực của thế giới ở cả tự nhiên, xã hội, tư duy và nó diễn ra ở cả các sự vật và hiện tượng trong mọi quá trình, mọi giai đoạn. Như vậy, chúng ta có thể hiểu tính phổ biến của sự phát triển thì nó thể hiện phát triển của thế giới ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.
 - + Ví dụ: Trong giới vô cơ sự phát triển ở hình thức biến đổi của các yếu tố vật chất ở sự liên hệ, quan hệ lẫn nhau giữa chúng và trong những

điều kiện xác định thì chúng xuất hiện những hợp chất. Thế còn trong giới hữu cơ, sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của cơ thể sống trước biến đổi của môi trường và nó thể hiện ở sự tự hoàn thiện không ngừng (quá trình trao đổi chất với môi trường và quá trình tự hoàn thiện). Và trong xã hội, thì sự phát triển thể hiện ở chỗ đó là quá trình thay thế lẫn nhau giữa các phương thức sản xuất trong xã hội từ thấp đến cao: Cộng sản nguyên thủy \Rightarrow Chiếm hữu nô lệ \Rightarrow Phong kiến \Rightarrow Tư bản và Chủ nghĩa xã hội. Còn trong tư duy, sự phát triển ở trình độ tư duy ở thế hệ sau bao giờ cũng cao hơn thế hệ trước, khả năng hiểu biết của con người về thế giới cũng sâu hơn và rộng hơn.

\Rightarrow Như vậy, có thể nói phát triển diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng, mọi giai đoạn tồn tại của sự vật hiện tượng, cũng như trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Tính đa dạng phong phú:

- + Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới, nhưng khuynh hướng ấy thể hiện không đồng đều ở các sự vật và hiện tượng (Hay trong mọi sự vật, hiện tượng, lĩnh vực của hiện thực thì quá trình phát triển ấy không giống nhau). Phát triển là khuynh hướng chung của thế giới nhưng mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình thì sự phát triển ấy diễn ra không giống nhau. Vì không giống nhau nó mới tạo nên sự đa dạng phong phú là như vậy. Nhưng vì sao không giống nhau? Vì hai lý do:
- + Lý do thứ nhất: Vì các sự vật hiện tượng nó tồn tại trong không gian và thời gian khác nhau.
- + Lý do thứ hai: Trong quá trình phát triển của sự vật và hiện tượng thì chúng chịu sự tác động của sự vật và hiện tượng khác nhau, cũng như chúng chịu sự tác động của các yếu tố và các khuynh hướng khác nhau. Chính sự tác động ấy nó có thể thúc đẩy, kìm hãm sự phát triển của sự vật và đôi khi nó còn làm lệch hướng của sự vật, và đôi khi là làm tan rã và thụt lùi sự vật.
- + Để nhận thức được tính đa dạng phong phú về sự phát triển, thì chúng ta sẽ lấy một ví dụ: Chẳng hạn ngày nay chúng ta thấy một thực tế là trẻ em phát triển nhanh hơn cả về thể chất lẫn trí tuệ, so với các thế hệ trẻ em trước đây. Đó là do đâu? Do chúng được thừa hưởng những thành quả, những điều kiện về kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật và nhiều điều kiện tốt khác mà xã hội đã mang lại cho chúng. Nhưng dù biết rằng trẻ em thế hệ sau phát triển nhanh hơn thế hệ trước, nhưng có sự phát triển khác nhau giữa các vùng, các khu vực và các quốc gia trên thế giới; Chúng ta thêm một ví dụ khác: Ngày nay có một thực tế là được thừa hưởng và hỗ trợ của các quốc gia đi trước, mà một số hay nhiều nước bước vào giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa thì đã rút ngắn được thời gian so với các nước đã thực hiện trước đây. Như vậy do sự hỗ trợ về kinh nghiệm giữa các quốc gia đi trước, mà các quốc gia đi sau này đã bước vào thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì thời gian được rút ngắn lại. Và đã rút ngắn được thời gian rất nhiều, so với các nước đã thực hiện trước đây. Nhưng ở mỗi quốc gia và khu vực có tốc độ

và mức độ, phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa là hoàn toàn khác nhau.

- + Nhân đây, chúng ta sẽ khái quát về tình hình kinh tế xã hội ở đất nước mình để chúng ta chia sẻ phần nào với đất nước: Kinh tế xã hội Việt Nam với các nước trong khu vực, chỉ dám so với các nước trong khu vực thì chúng ta còn ở trình độ rất thấp. Cái thấp có thể giả định như thế này: Ta giả định GDP chúng ta không ngừng tăng trưởng, thậm chí tăng trưởng hai con số. Trong khi đó các nước trong khu vực đứng im (Sự đứng im ấy được hiểu là đất nước họ tăng trưởng kinh tế đến đâu thì họ tăng dân số tới đó, làm bao nhiêu ăn hết bao nhiêu), nếu giả định ấy xảy ra thì chúng ta mất 4-5 năm để theo kịp hai nước Indonesia và Philippin, mất 20 năm để bằng đất nước láng giềng Thái Lan, 25 năm mới bằng Malaysia, 37 năm mới bằng Singapore và 40 năm với Brunei.
- + Như vậy, nền kinh tế khu vực không ngừng phát triển nhưng sự phát triển ấy không đồng đều. Nước thì ở trình độ cao, nước thì ở trình độ trung bình, nước thì ở trình độ thấp, nước thì ở trình độ rất thấp giống như một đường Sin.
- + Vậy tại sao lại có sự khác biệt như vậy? Nếu giải thích theo mặt lý luận thì chúng ta đã biết: Bản thân các sự vật và hiện tượng tồn tại trong không gian và thời gian khác nhau, và trong quá trình tồn tại của mình thì các sự vật nó bị tác động bởi các sự vật và các yếu tố khác.
- + Nếu xét trong điều kiện hoàn cảnh của Việt Nam chúng ta, có nhiều lý do dẫn đến đất nước chúng ta kém phát triển hơn nhiều nước trong khu vực như: Chúng ta bước vào cơ chế thị trường chậm hơn các nước trong khu vực (Nhắc đến cơ chế thị trường thì dù muốn hay không thì kinh tế thị trường cũng là động lực để phát triển kinh tế xã hội, nhưng động lực này với chúng ta lại quá ngắn ngủi và quá ít); Lý do thứ hai mà chúng ta không thể nói đến là trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, chúng ta bị tác động bởi các nước khác. Chúng ta sẽ nói đến tác động chủ yếu ở đây là bị chiến tranh xâm lược, bị chiến tranh tàn phá. Chúng ta hãy hình dung, đất nước mình ngàn ấy năm lịch sử (Khoảng 4000 năm), thế nhưng chúng ta mất $\frac{2}{3}$ để mà đấu tranh bảo vệ tổ quốc và giải phóng dân tộc. Với một khoảng thời gian như vậy thì lấy đâu ra nhân lực, trí tuệ và của cải để mà chúng ta xây dựng và phát triển kinh tế đất nước đây? Một lý do khác cũng cần phải kể đến là bị tác động, ảnh hưởng bởi những yếu tố khác như: Yếu tố tự nhiên cũng không hoàn toàn thuận lợi lắm; Hệ tư tưởng chúng ta chỉ có hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lênin từ đầu thế kỷ 20 trở lại, còn trước đó nước ta là quốc gia phong kiến (điểm hình là hệ tư tưởng khổng đạo); Ảnh hưởng bởi tâm lý của những người sản xuất nhỏ, ... Nói ở đây không phải để "than thân trách phận", mà nói để chúng ta cùng nhau chia sẻ khó khăn với đất nước mình, để từ đó chúng ta cùng nhau tìm phương pháp để khắc phục.

⇒ Như vậy, chúng ta đã trình bày xong tính chất của sự phát triển và chúng ta bước sang nội dung cuối cùng:

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Khi chúng ta nghiên cứu về sự phát triển của thế giới trong nguyên lý về sự phát triển, thì chúng ta thấy rằng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn thì chúng ta phải tôn trọng quan điểm đó là quan điểm về sự phát triển. Quan điểm này có ba yêu cầu sau:

- Khi xem xét một sự vật và hiện tượng nào đó thì chúng ta phải đặt chúng trong sự vận động, trong sự phát triển nhưng đồng thời chúng ta phải phát hiện ra cái xu hướng biến đổi, chuyển hóa của bản thân chúng. Vì trong bản thân sự vật thì sự vận động và biến đổi bên trong diễn ra rất đa dạng và phong phú, rất nhiều xu hướng khác nhau và thậm chí là trái ngược nhau. Nhưng cho dù như thế nào đi nữa, thì xu hướng phát triển và là xu hướng chung. Xu hướng có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển, đồng thời nó chi phối đến các xu hướng khác. Chính vì vậy, trong nhận thức thì chúng ta phải phát hiện ra xu hướng cơ bản đó, để chúng ta thúc đẩy sự vật phát triển.
- Khi chúng ta xem xét sự vật và hiện tượng, thì chúng ta phải phân chia quá trình phát triển sự vật ấy ra thành các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau. Phân chia ra như vậy để làm gì? Để trên cơ sở đó chúng ta có nhận thức và cách thức tác động cho phù hợp. Nhận thức cho phù hợp với từng giai đoạn, để nhằm thúc đẩy sự vật phát triển nhanh hơn hoặc chúng ta kìm hãm sự phát triển đó. Tùy theo, sự phát triển đó có lợi hay có hại cho con người.

Ví dụ: Để tăng trưởng chiều cao của một con người(Điều này ở Việt Nam chúng ta đã có khát vọng đặt ra từ lâu), thì theo các nhà khoa học giai đoạn tăng trưởng có thể chia làm hai hay ba giai đoạn. Nói nôm na là khi đứa trẻ còn nằm trong bào thai mẹ đến đứa trẻ bước vào tuổi đi học và kết thúc ở nhà trẻ, giai đoạn thứ hai là đứa trẻ bước vào tuổi dậy thì và kết thúc tuổi dậy thì. Chúng ta phân chia từng giai đoạn để chúng ta nhận thức được chúng, quan trọng hơn là chúng ta phải có phương thức tác động vào từng giai đoạn để thúc đẩy tăng trưởng chiều cao tự nhiên cho các em. Thế nhưng phương thức tác động là tác động cái gì? Tác động vào điều kiện môi trường sống, mà đặc biệt là chế độ dinh dưỡng phải phù hợp với từng giai đoạn tăng trưởng thì đó là khoa học không phải là cảm tính. Cũng như vậy chúng ta có thể hình dung về mặt nhận thức của con người, trong thời kỳ nào nhận thức con người là nhanh nhạy nhất đó là thời kỳ tuổi trẻ. Nếu điều ấy là đúng thì chúng ta cần làm gì trong giai đoạn tuổi trẻ này? Chúng ta phải tranh thủ điều kiện để học hành, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ,... Nếu để vượt qua giai đoạn này, thì việc học sẽ khó khăn hơn và mệt nhọc hơn. Vì vậy chúng ta cần lợi dụng tuổi trẻ để học, đó chính là thời kỳ mà nhận thức chúng ta nhanh nhạy nhất.

- Trong quá trình nhận thức về sự vật, tư duy của chúng ta phải mềm dẻo. Nghĩa là chúng ta không chỉ nắm bắt cái hiện nó đang tồn tại, mà phải thấy được cái khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng. Và phải thấy được cái biến đổi đi lên, cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi:

- + Ví dụ: Nhìn vào sự đổi xử của chúng ta với thế giới tự nhiên, với những hành vi diễn ra hàng ngày và hàng giờ thì từ đó ta có thể hình dung 5-10 năm(hay đã và đang diễn ra) loài người chúng ta phải hứng chịu những hậu quả của thiên tai gây nên.
- + Hiện nay các địa phương đang hào hứng mở sân Golf, việc mở sân Golf cũng có một số điều tích cực. Nhưng cứ tiếp tục với cái đà này, thì 5-10 năm sau người nông dân còn đất để canh tác không? Hay 5-10 năm sau nữa môi trường sống của chúng ta như thế nào? Nguồn nước ngọt của chúng ta ra sao?
- + Hoặc khi quy hoạch một khu đô thị nào đó, thì chúng ta chỉ thỏa mãn cho yêu cầu cuộc sống hiện tại. Mà chúng ta cần nghĩ đến 5-10 năm sau nó có còn phù hợp với sự phát triển về dân số, phương tiện lưu thông, công ăn việc làm,...như ngày hôm nay hay không?
- + Qua những ví dụ trên, yêu cầu đặt ra là đòi hỏi chúng ta phải biện chứng. Phải nhìn sự vật không chỉ thấy nó đang là nó, mà phải thấy được sự biến đổi của nó trong tương lai. Không chỉ thấy được biến đổi theo chiều hướng đi lên, mà chúng ta phải thấy biến đổi của chúng khi thụt lùi. Vì vậy, đòi hỏi tư duy của chúng ta phải luôn luôn đổi mới và đặc biệt luôn luôn bổ sung cho nó phù hợp với những sự biến đổi từng ngày, từng giờ của các sự vật và hiện tượng.
- + Ví dụ: Chúng ta cần có đánh giá đúng, phù hợp với đời sống thanh thiếu niên ngày nay. Thanh thiếu niên ngày nay họ không thể sống, quan niệm sống, lý tưởng sống,...như thế hệ thanh thiếu niên 30-40 năm về trước được. Chúng ta cũng cần nhìn thấy, và cần chia sẻ với các bạn ấy. Cũng như cái mô típ gia đình nó không thể dừng lại ở kiểu gia đình truyền thống như chúng ta đang có, mà nó hoàn toàn có thể biến đổi theo thời gian.
- + Bởi vậy, tư duy của chúng ta cũng cần phải thay đổi cho kịp với sự biến đổi đó. Cũng như vậy, thế giới ngày nay biến động từng ngày và từng giờ. Thế nên, khi tham gia vào mối quan hệ cộng đồng, khu vực thì chúng ta phải chuẩn bị cho chu đáo để theo kịp sự biến đổi của thời đại, vì nếu không chúng ta sẽ rơi vào lạc hậu.

⇒ Chính vì vậy, mọi sự bảo thủ, mọi sự trì trệ, cứng nhắc của tư duy là kẻ thù của quan điểm phát triển và không đi cùng đường với quan điểm phát triển của phép biện chứng duy vật. Đây là những yêu cầu cơ bản của quan điểm toàn diện.

⇒ Chúng ta vừa trao đổi với nhau xong phần thứ nhất của Phép Biện Chứng Duy Vật, mời các bạn tiếp tục đón đọc phần tiếp theo của Phép Biện Chứng Duy Vật đó là Các Cấp Phạm Trù Cơ Bản. Xin mời các bạn, cùng nhau nghiên cứu ở phần kế tiếp nhé^^